TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN **ĐỀ KIỂM TRA**

MÔN TIẾNG TRUNG QUỐC **CUỐI KÌ HSK1**

Đề 1 **Thời gian: 60 phút**

(Không kể thời gian phát đề)

Họ & tên học sinh: : ……..……

Lớp: ……..…… Số thứ tự: ……..…….

Điểm	**Lời phê của giáo viên**

Câu 1: Ghi phiên âm, nghĩa hoặc hán tự thích: (2đ)

1. diǎn 点	a. Phía sau
2. diàn nǎo 电脑	b. Ngày
3. gōng zuò 工作	c. Giờ
4. hàn yǔ 汉语	đ. Máy tính
5. hào 号	e. Công việc
6. hòu miàn 后面	f. Tiếng Trung
7. jīn tiān 今天	g. Nhìn
8. lěng 冷	h. Đi
9. kàn 看	i.Lạnh
10. qù 去	j. Hôm nay

答题框- Đáp án

1_____

2_____

3_____

4_____

5_____

6_____

7_____

8_____

9_____

10_____

LIVEWORKSHEETS

Câu 2: Chọn đáp án đúng: (1đ)

1. 儿子：爸爸_____能回家？

爸爸：四十分钟后。

A. 几点　　B. 什么时候

C. 多少　　D. 怎么

2. 这些_____是王方的衣服，今天她买了很多。

A. 也　　B. 了　　C. 都　　D. 不

Câu 3: Chọn từ thích hợp vào chỗ trống (1.5đ)

怎么样	喂	哪
睡觉	前	也

1. _____，李月在家吗？

2. 我学习汉语，她_____学习汉语。

3. 昨天你几点_____？

LIVEWORKSHEETS

4. 你的身体_____?

5. _____个人是大卫?

6. 爸爸四点 _____能回家吗?

Câu 4: Dịch các câu sau: (1đ)

1. 今天太热了，王小姐不爱吃米饭。

_____

2. Hôm nay thời tiết không lạnh cũng không nóng.

_____

Câu 5: Sắp xếp các câu sau theo gợi ý: (2đ)

VD: 喜欢喝茶我

Wǒ xǐhuan hē chá

→ **我喜欢喝茶**

1.是 几月 昨天 几号 ?

Zuótiān shì jǐyuè jǐhào ?

→ _____?

LIVEWORKSHEETS

2. 北京　我　星期一　去　。

wǒ xīngqīyī qù BěiJīng .

→ _____。

3. 冷 天 了，家 我想 在 。

Tiān lěng le, wǒ xiǎng zài jiā.

→ _____。

4. 姐姐　吗　你的　回来 ？

nǐ de jiějie huílai le ma ?

→ _____?

Câu 6: Viết đoạn văn ngắn 80- 100 chữ kể về lịch trình 1 ngày của em (2.5đ)

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS